

BÁO CÁO
Công khai số liệu thuyết minh tình hình thực hiện
dự toán ngân sách nhà nước Năm 2023

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình “về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023”; và Căn cứ Quyết định số 160/QĐ-STP ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Sở Tư pháp tỉnh Ninh Bình “về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 cho các đơn vị trực thuộc Sở Tư pháp”;

Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh báo cáo như sau:

I. Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Năm 2023

1. Nội dung công khai

Công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý IV năm 2023 theo Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

2. Hình thức công khai: Công khai tại cuộc họp cơ quan; Công khai niêm yết tại bảng tin trụ sở làm việc; Công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp tỉnh Ninh Bình “sotuphap.ninhbinh.gov.vn”.

3. Thời điểm công khai: Ngày 29/01/2024

II. Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách NN Năm 2023

1. Tổng số thu, chi, nộp ngân sách: đơn vị không có nguồn thu được nhà nước đảm bảo toàn bộ kinh phí.

2. Dự toán chi ngân sách nhà nước

a. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ theo biên chế

- Kinh phí được giao trong năm 2023: 3.021.000.000đ (Trong đó dự toán đầu năm cấp: 2.820.000.000đ, trong năm bổ sung kinh phí: 201.000.000đ, Kinh phí điều chỉnh giảm dự toán: 32.000.000đ)

- Kinh phí đã sử dụng đến hết năm 2023: 2.989.000.000đ đạt 92% so với dự toán giao và đạt 109% so với cùng kỳ năm 2022.

b. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ

- Kinh phí được giao trong năm 2023: 1.373.000.000đ Kinh phí điều chỉnh giảm dự toán: 28.000.000đ; Số thực hiện dự toán: 1.345.000.000đ

- Kinh phí đã sử dụng đến hết quý Năm 2023: 1.299.850.000đ đạt 95% so với dự toán giao và đạt 153% so với cùng kỳ năm 2022.

Trên đây là thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Ninh Bình./.

Nơi nhận:

- Website STP;
- Lưu KT, VT.



GIÁM ĐỐC

Bùi Thị Thanh Tâm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà Nước tỉnh Ninh Bình
Chương: 414

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Ninh Bình công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: đồng

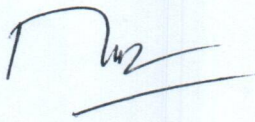
ST T	Chi tiêu	Dự toán năm 2023	Thực hiện Năm 2023	Dự toán (tỷ lệ %)	Cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-			
I	Số thu phí, lệ phí	-			
1.1	Lệ phí	-			
1.2	Phí	-			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-			
1	Chi sự nghiệp	-			
2	Chi quản lý hành chính	-			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.394.000.000	4.288.850.000	98%	120%
I	<i>Nguồn kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ theo biên chế</i>	3.021.000.000	2.989.000.000	99%	109%
	- Mục 6000: Tiền lương	1.470.000.000	1.469.158.170	100%	116%
	+ Tiêu mục 6001: Lương ngạch, bậc	1.420.000.000	1.419.238.170	100%	117%
	+ Tiêu mục 6051: Lương HĐĐ	50.000.000	49.920.000	100%	103%
	- Mục 6100: Phụ cấp lương	344.000.000	340.596.651	99%	174%
	+ Tiêu mục 6101: Phụ cấp chức vụ	48.000.000	47.376.000	99%	112%
	+ Tiêu mục 6105: Phụ cấp làm thêm giờ	72.000.000	71.936.000	100%	0%
	+ Tiêu mục 6113: Phụ cấp trách nhiệm	204.000.000	203.284.651	100%	133%
	+ Tiêu mục 6199: Các khoản hỗ trợ khác	20.000.000	18.000.000	90%	0%
	- Mục 6250: Phúc lợi tập thể	160.000.000	155.700.000	97%	121%
	+ Tiêu mục 6299: Chi khác	160.000.000	155.700.000	97%	121%
	- Mục 6300: Các khoản đóng góp	361.000.000	355.031.213	98%	114%
	+ Tiêu mục 6301: Bảo hiểm xã hội	270.000.000	265.522.548	98%	115%

+ Tiêu mục 6302: Bảo hiểm Y tế	46.000.000	45.518.153	99%	115%
+ Tiêu mục 6303: Kinh phí Công đoàn	30.000.000	30.093.000	100%	111%
+ Tiêu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	15.000.000	13.897.512	93%	115%
- Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	195.000.000	193.021.532	99%	49%
+ Tiêu mục 6404 Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	195.000.000	193.021.532	99%	49%
- Mục 6500: T/toán d/vụ công cộng	29.500.000	28.351.331	96%	131%
+ Tiêu mục 6501 Tiền điện	25.000.000	24.237.827	97%	125%
+ Tiêu mục 6502: Tiền nước	4.500.000	4.113.504	91%	194%
- Mục 6550: Vật tư văn phòng	94.000.000	88.828.810	94%	118%
+ Tiêu mục 6551: Văn phòng phẩm	23.000.000	22.193.870	96%	142%
+ Tiêu mục 6552: Mua sắm dụng cụ VP	20.000.000	19.250.000	96%	428%
+ Tiêu mục 6553: Tiền khoán VP phẩm	13.000.000	11.450.000	88%	84%
+ Tiêu mục 6599: Tiền vật tư văn phòng	38.000.000	35.934.940	95%	87%
- Mục 6600: Thông tin, truyền truyền	17.500.000	16.372.393	94%	82%
+ Tiêu mục 6601: Cước phí điện thoại	6.500.000	6.372.625	98%	84%
+ Tiêu mục 6603: Cước phí bưu chính	4.000.000	3.751.768	94%	117%
+ Tiêu mục 6605: Cước phí Internet	7.000.000	6.248.000	89%	85%
- Mục 6700: Công tác phí	136.000.000	133.050.000	98%	237%
+ Tiêu mục 6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.500.000	1.800.000	72%	173%
+ Tiêu mục 6702: Phụ cấp công tác phí	88.000.000	86.850.000	99%	1608%
+ Tiêu mục 6703: Tiền thuê phòng ngủ	4.500.000	4.200.000	93%	39%
+ Tiêu mục 6704: Khoán công tác phí	41.000.000	40.200.000	98%	104%
- Mục 6750: Chi phí thuê mướn	36.000.000	38.000.000	106%	68%
+ Tiêu mục 6757: Thuê lao động trong nước	36.000.000	38.000.000	106%	74%
- Mục 6900: Sửa chữa tài sản th/xuyên	40.000.000	38.735.000	97%	132%
+ Tiêu mục 6912: Các thiết bị CNTT	21.000.000	20.055.000	96%	115%
+ Tiêu mục 6913: Tài sản thiết bị VP	9.000.000	7.850.000	87%	93%
+ Tiêu mục 6921: Đường điện cấp thoát nc	10.000.000	10.830.000	108%	316%
- Mục 6950: Mua sắm TS phục vụ CTCM	23.000.000	22.800.000	99%	115%
+ Tiêu mục 6956: Các thiết bị công nghệ thông tin	23.000.000	22.800.000	99%	115%
- Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ ch/ môn	5.000.000	4.174.800	83%	62%
+ Tiêu mục 7001: Chi mua hàng hóa, vật tư	5.000.000	4.174.800	83%	62%
- Mục 7750: Chi khác	92.000.000	87.893.100	96%	80%
+ Tiêu mục 7756: Chi các khoản phí	5.000.000	3.996.100	80%	824%

	+ Tiêu mục 7761: Chi tiếp khách	20.000.000	18.000.000	90%	31%
	+ Tiêu mục 7799: Chi các khoản khác	67.000.000	65.897.000	98%	128%
	- Mục 7850: Chi cho công tác Đảng	6.000.000	5.922.000	99%	110%
	+ Tiêu mục 7854: Chi phụ cấp cấp ủy	6.000.000	5.922.000	99%	110%
	- Mục 7900: Chi cho các sự kiện lớn	12.000.000	11.365.000	95%	79%
	+ Tiêu mục 7903: Chi kỷ niệm ngày lễ lớn	12.000.000	11.365.000	95%	79%
III	<i>Nguồn kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ</i>	1.373.000.000	1.299.850.000	95%	153%
a	<i>Đặc thù</i>	931.000.000	857.850.000	92%	101%
	- Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	17.800.000	17.766.000	100%	110%
	+ Tiêu mục 6449: Trợ cấp, phụ cấp khác	17.800.000	17.766.000	100%	110%
	- Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	5.000.000	4.851.000	97%	0%
	+ Tiêu mục 6505: Tiền khoản phương tiện theo chế độ	5.000.000	4.851.000	97%	0%
	- Mục 6650: Hội nghị	207.000.000	205.272.000	99%	146%
	+ Tiêu mục 6651: In, mua tài liệu	10.000.000	9.121.500	91%	216%
	+ Tiêu mục 6652: Bồi dưỡng giảng viên,..	28.000.000	27.900.000	100%	135%
	+ Tiêu mục 6658: Bù tiền ăn	150.000.000	149.970.000	100%	206%
	+ Tiêu mục 6699: Chi phí khác	19.000.000	18.280.500	96%	63%
	- Mục 6700: Công tác phí	17.000.000	16.310.000	96%	16%
	+ Tiêu mục 6702: Phụ cấp công tác phí	17.000.000	16.310.000	96%	16%
	- Mục 6750: Chi phí thuê mướn	7.200.000	5.000.000	69%	49%
	+ Tiêu mục 6751: Thuê phương tiện	7.200.000	5.000.000	69%	49%
	- Mục 6950: Mua sắm TS phục vụ CTCM	206.000.000	143.350.000	70%	764%
	+ Tiêu mục 6955: Tài sản và thiết bị VP	26.000.000	-	0%	0%
	+ Tiêu mục 6999: Tài sản và thiết bị khác	180.000.000	143.350.000	80%	0%
	- Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	466.000.000	462.801.000	99%	125%
	+ Tiêu mục 7001: Chi mua hàng hóa, vật tư	30.000.000	26.737.000	89%	0%
	+ Tiêu mục 7004: Đồng phục, trang phục	68.000.000	68.000.000	100%	486%
	+ Tiêu mục 7012: Chi nghiệp vụ chuyên môn	297.000.000	297.000.000	100%	101%
	+ Tiêu mục 7049: Chi phí khác	71.000.000	71.064.000	100%	110%
	- Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	5.000.000	2.500.000	50%	50%
	+ Tiêu mục 7053: Duy trì phần mềm	5.000.000	2.500.000	50%	50%
b	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ tỉnh giao	442.000.000	442.000.000	100%	0%

1	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG Phát triển kinh tế- xã hội vùng ĐBĐTTS và MN (Nội dung số 3 thuộc Tiểu dự án 1 của Dự án 10)	262.000.000	262.000.000	100%	0%
	- Mục 6600: Thông tin, truyền truyền	7.000.000	7.000.000	100%	0%
	+ Tiểu mục 6606: Tuyên truyền	7.000.000	7.000.000	100%	0%
	- Mục 6650: Hội nghị	195.870.000	195.891.600	100%	0%
	+ Tiểu mục 6651: In, mua tài liệu	29.000.000	29.151.600	101%	0%
	+ Tiểu mục 6652: Bồi dưỡng giảng viên,..	6.300.000	6.300.000	100%	0%
	+ Tiểu mục 6658: Bù tiền ăn	137.000.000	136.800.000	100%	0%
	+ Tiểu mục 6699: Chi phí khác	23.570.000	23.640.000	100%	0%
	- Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	59.130.000	59.108.400	100%	0%
	+ Tiểu mục 7001: Chi mua hàng hóa, vật tư	29.300.000	29.250.000	100%	0%
	+ Tiểu mục 7012: Chi nghiệp vụ chuyên môn	13.200.000	13.200.000	100%	0%
	+ Tiểu mục 7049: Chi phí khác	16.500.000	16.530.000	100%	0%
	+ Tiểu mục 7756: Các khoản phí và lệ phí	130.000	128.400	99%	0%
2	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	180.000.000	180.000.000	100%	0%
	- Mục 6650: Hội nghị	180.000.000	180.000.000	100%	0%
	+ Tiểu mục 6651: In, mua tài liệu	34.000.000	34.020.000	100%	0%
	+ Tiểu mục 6652: Bồi dưỡng giảng viên,..	6.600.000	6.600.000	100%	0%
	+ Tiểu mục 6658: Bù tiền ăn	110.300.000	110.300.000	100%	0%
	+ Tiểu mục 6699: Chi phí khác	29.100.000	29.080.000	100%	0%

Người lập


Đỗ Thuỳ Nga

Ngày 29 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



GIÁM ĐỐC

Bùi Thị Thanh Tâm